

MẪU CBTT-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP Cao su Sao vàng

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2011

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
Số: 88 BC-HDQT
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 13/142
Giờ: Ngày 20 tháng 04 năm 11

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
NĂM 2010**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập: Ngày 23/05/1960, Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 27/08/1992, Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng. Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 168.000.000.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý vé máy bay và các phương tiện vận chuyển khác, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá, đại lý bán lẻ xăng dầu, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Băng tải cường lực cao, lốp ô tô Radian... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty đạt 15% và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hàng năm tăng trên 15%.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty dự kiến di dời khu vực sản xuất của Công ty đến địa điểm khác để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn rất nhiều.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2010 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2010	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN	Tỷ đồng	580	488	84%
2. Doanh thu	"	1200	1153	96%
3. Lợi nhuận	"	68	17,35	25,5%

Như vậy, các chỉ tiêu đều không hoàn thành, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận rất thấp. Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả SXKD thấp gồm có:

- Phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài của công ty. Từ đầu năm 2010 đã triển khai việc điều chuyển sản xuất lốp xe đạp, săm xe máy từ XN1, XN2 về chi nhánh Thái Bình. Điều này trong ngắn hạn (cụ thể là trong năm 2010) làm ảnh hưởng tới ổn định chất lượng sản phẩm, năng suất lao động và các chi phí phát sinh làm giảm hiệu quả SXKD.

- Chất lượng sản phẩm lốp ô tô quy cách lớn bắt đầu có hiện tượng giảm sút từ Q4/2009. Trong năm 2010 chất lượng lốp ô tô quy cách lớn vẫn không ổn định và không khắc phục được làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lốp ô tô quy cách lớn là sản phẩm quan trọng quyết định các chỉ tiêu SXKD nhất là chỉ tiêu về lợi nhuận, giảm chi phí.

- Giá thành săm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.

- Công tác quản lý chi phí năng lượng yếu kém làm cho chi phí năng lượng tăng cao một cách đột biến và kéo dài trong nhiều tháng, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SXKD.

- Công tác bảo dưỡng thiết bị còn nhiều hạn chế làm tăng chi phí vật tư, phụ tùng thay thế cho sửa chữa.

- Việc kiểm tra, giám sát thị trường chưa toàn diện còn bỏ ngỏ. Từ đó, không nắm bắt thông tin kịp thời để điều chỉnh dẫn đến giảm sút sản lượng tiêu thụ tại một số thị trường trọng điểm.

- Chi phí tăng, sản lượng tiêu thụ giảm làm kết quả hạch toán không có điều kiện để nâng cao kịp thời thu nhập cho người lao động phù hợp với tình hình chung. Kết hợp với việc di dời (giải thể XN2; giảm bớt sản phẩm XN1) đã tác động tới lực lượng lao động có tay nghề tốt. Từ đầu QIII/2010 đã có nhiều lao động, công nhân, kỹ sư, cán bộ quản lý rời bỏ công ty và hiện tượng đó kéo dài làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu hiệu quả càng trở nên khó khăn.

2. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo điều kiện tối đa và phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý điều hành. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ, nhất là ban hành các quy chế, quy định làm cơ sở cho mọi hoạt động của Công ty. Đặc biệt là các quy chế liên quan đến vấn đề quản lý đào tạo lao động, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật... tạo điều kiện cho Ban điều hành để mọi hoạt động của Công ty tiếp tục hoàn thiện có nề nếp với mục tiêu phát triển bền vững.

- Tập trung cao độ, kiên quyết hơn, bám sát hơn trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm. Việc ổn định chất lượng, hợp lý hóa giá thành sản phẩm phải đặt lên hàng đầu. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động thông qua việc quản lý kỷ luật lao động, kỷ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân kỹ thuật.

- Đẩy mạnh các hoạt động đầu tư cho quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nhằm thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị cổ phiếu SRC trên thị trường chứng khoán thông qua các chỉ tiêu sản xuất, tiêu thụ, lợi nhuận.

- Phát triển các mặt hàng truyền thống, quan tâm hơn nữa đến các sản phẩm cao su kỹ thuật, giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của loại sản phẩm này để tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Sớm tìm kiếm các nhà đầu tư đủ năng lực và tiềm năng tài chính để ký kết thực hiện dự án đối với khu đất của Công ty.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:
 - + Khả năng thanh toán hiện hành: 1,71 lần.
 - + Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 1,21 lần.
 - + Khả năng thanh toán nhanh: 0,32 lần.
 - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: 1,26%.
 - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản: 2,51%.
 - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: 6,12%.
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động.
 - Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:
 - + Tổng tài sản theo giá trị sổ sách kế toán năm 2010 là: 570.722.894.669 đồng.
 - Những thay đổi về vốn cổ đông/ vốn góp: tăng vốn điều lệ từ 108 tỷ đồng lên 162 tỷ đồng.
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:
 - + cổ phiếu thường: 16.200.000 cổ phiếu
 - Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:
 - + Bằng tiền mặt : 12%/vốn điều lệ
 - + Bằng cổ phiếu: 31,083%/vốn điều lệ
 - + Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn: 18,917%/vốn điều lệ

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 488,2 tỷ đồng, bằng 84% so với Nghị quyết Đại hội.
- Doanh thu đạt 1.153 tỷ đồng, bằng 96% so với Nghị quyết Đại hội.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 17,345 tỷ đồng bằng 25,5% so với Nghị quyết Đại hội.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Kế hoạch năm 2011:
 - + Giá trị sản xuất công nghiệp phấn đấu đạt 490,4 tỷ đồng.
 - + Doanh thu đạt phấn đấu đạt 1345,6 tỷ đồng.
 - + Lợi nhuận trước thuế phấn đấu đạt 42 tỷ đồng.
 - + Tỷ lệ chia cổ tức phấn đấu đạt 15%/vốn điều lệ/năm
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Quy hoạch sản xuất tại các khu vực Hà Nội, Thái Bình, Xuân Hòa. Cơ cấu lại các nhóm sản phẩm đang sản xuất tại khu vực Hà Nội, từng bước chuyển dần về sản xuất tại Thái Bình và Xuân Hòa, nhằm phát huy tối đa tiềm năng về đất đai và lao động tại hai khu vực này đồng thời tạo điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác lợi thế của 6,3 ha đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	371.264.189.395	352.143.603.404
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.681.302.639	41.959.981.628
Tiền	21.681.302.639	6.959.981.628
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	64.127.264.177	73.240.517.394
Phải thu của khách hàng	56.501.728.022	72.969.606.088
Trả trước cho người bán	8.612.704.127	3.907.463.326
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu khác	1.038.473.792	764.208.966
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.025.641.764)	(4.400.760.986)
Hàng tồn kho	272.135.072.657	233.262.807.419
Hàng tồn kho	272.135.072.657	233.262.807.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	7.320.549.922	3.680.296.963
Thuế GTGT được khấu trừ	3.769.204.224	1.376.026.823
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	112.043
Tài sản ngắn hạn khác	3.551.345.698	2.304.158.097
TÀI SẢN DÀI HẠN	199.458.705.274	229.672.558.489
Các khoản phải thu dài hạn	-	-
Tài sản cố định	190.044.774.189	227.342.208.693
Tài sản cố định hữu hình	136.093.040.814	172.385.391.710
- Nguyên giá	490.449.878.290	489.154.516.046
- Giá trị khấu hao lũy kế	(354.356.837.476)	(316.769.124.336)
Tài sản cố định thuê tài chính	49.932.589.950	51.027.223.483
- Nguyên giá	76.435.109.073	69.702.137.889
- Giá trị khấu hao lũy kế	(26.502.519.123)	(18.674.914.406)
Tài sản cố định vô hình	3.661.786.147	3.677.140.522
- Nguyên giá	3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị khấu hao lũy kế	(41.936.875)	(26.582.500)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	357.357.278	252.452.978
Bất động sản đầu tư	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.174.375.448	1.749.753.280
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9.174.375.448	1.716.503.780
Đầu tư dài hạn khác	-	33.249.500
Tài sản dài hạn khác	239.555.637	580.596.516
Chi phí trả trước dài hạn	239.555.637	580.596.516
CỘNG TÀI SẢN	570.722.894.669	581.816.161.893
NGUỒN VỐN	31/12/2010	01/01/2011
NỢ PHẢI TRẢ	333.094.422.096	346.439.907.147
Nợ ngắn hạn	307.507.888.017	310.200.655.387
Vay và nợ ngắn hạn	226.672.481.495	195.532.927.082
Phải trả người bán	40.213.261.629	53.947.257.105
Người mua trả tiền trước	4.668.394.860	4.356.240.931
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	2.051.923.483	11.473.335.525
Phải trả người lao động	16.756.892.313	25.641.717.836
Chi phí phải trả	5.585.922.615	10.272.964.980
Phải trả nội bộ	-	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.008.449.114	3.248.254.401
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.561.134.981	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.989.427.527	5.727.957.527
Nợ dài hạn	25.586.534.079	36.239.251.760
Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
Vay và nợ dài hạn	23.772.260.441	34.735.059.542
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.747.519.092	1.469.374.037
Doanh thu chưa thực hiện	66.754.546	34.818.181
VỐN CHỦ SỞ HỮU	237.628.472.573	235.376.254.746
Vốn chủ sở hữu	237.446.232.974	235.152.995.888
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	162.000.000.000	108.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.605	20.430.233.605
Vốn khác của chủ sở hữu	1.001.031.559	1.001.031.559
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(78.669.739)	(979.677.303)
Quỹ đầu tư phát triển	29.645.153.027	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	5.665.327.914	5.665.327.914

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.213.386.608	74.254.264.872
Nguồn kinh phí và quỹ khác	182.239.599	223.258.858
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Nguồn kinh phí	14.454.547	(454.545)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	167.785.052	223.713.403
CỘNG NGUỒN VỐN	570.722.894.669	581.816.161.893

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý(VND)	1.509.172.439	946.677.743
5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.660,01	45.556,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	2010	2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.153.299.054.488	1.096.404.134.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.152.807.556	3.374.999.635
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	1.152.146.246.932	1.093.029.134.808
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	1.041.988.602.369	888.071.975.456
LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.157.644.563	204.957.159.352
Doanh thu hoạt động tài chính	1.673.140.827	1.429.934.547
Chi phí tài chính	43.247.022.135	27.774.509.680
Trong đó: Chi phí lãi vay	30.285.888.682	23.539.753.823
Chi phí bán hàng	25.151.187.627	26.686.234.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.481.571.380	35.456.450.341
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.951.004.248	116.469.898.896
Thu nhập khác	1.532.727.016	1.040.770.719
Chi phí khác	138.163.956	214.690.937

Lợi nhuận khác	1.394.563.060	826.079.782
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.345.567.308	117.295.978.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.863.337.786	14.827.303.895
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.482.229.522	102.468.674.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	9.488

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	17.345.567.308	117.295.978.678
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	47.610.132.782	55.424.006.357
- Các khoản dự phòng	(1.284.550.015)	(7.089.900.265)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.561.134.981	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
- Chi phí lãi vay	30.285.888.682	23.539.753.823
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	99.518.173.738	189.169.838.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	7.848.119.480	(17.506.647.129)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(38.872.265.238)	(9.087.261.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(22.507.421.501)	57.085.462.307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	341.040.879	982.811.735
- Tiền lãi vay đã trả	(31.575.525.024)	(20.357.144.070)
- Thuế thu nhập DN đã nộp	(11.623.132.895)	(4.786.855.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.262.457.050	63.588.733.501
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.858.428.959)	(49.040.142.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.533.017.530	210.048.795.420
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	(13.446.375.734)	(11.870.830.711)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	111.818.181	427.623.182

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(7.497.047.220)	(1.545.226.668)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.175.552	39.175.552
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	1.300.768.077	1.006.512.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.491.661.144)	(11.942.746.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	762.384.788.788	416.437.008.306
Tiền chi trả nợ gốc vay	(746.318.066.202)	(559.576.677.489)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(10.631.127.843)	(11.404.977.928)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	(12.755.630.300)	(9.358.784.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.320.035.375)	(163.903.431.111)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(14.278.678.989)	34.202.618.109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	41.959.981.628	7.671.424.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	85.939.474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27.681.302.639	41.959.981.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty CP Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100625 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 04 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 2 ngày 27 tháng 7 năm 2007 và lần 3 ngày 20 tháng 7 năm 2010. Ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kinh măt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ: 162.000.000.000 đồng

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.426 người. Trong đó số nhân viên quản lý là 173 người.

2- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

4- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2- Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán. Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.3- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung
theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4- Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản vô hình (trừ Quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Phần mềm máy tính	04

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn liên doanh, liên kết khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

4.6- Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị công cụ, dụng cụ, các linh kiện nhỏ và các phụ tùng thay thế đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 01 đến 02 năm kể từ khi phát sinh.

4.8- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí khuyến mại, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, lãi vay trung, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hóa. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11- Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận trong năm tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty phát hành hóa đơn bán hàng, được các khách hàng thanh toán và chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

4.12- Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư của các khoản nợ, vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối kỳ, các khoản trích trước lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thỏa thuận và thời gian vay thực tế.

4.13- Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa và dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Các sản phẩm lốp, săm, yếm và các sản phẩm cao su kỹ thuật...chịu thuế suất 10%;
- Cao su thiên nhiên và nhượng bán nước chịu thuế suất 5%.
- Các sản phẩm xuất khẩu chịu thuế suất 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày

26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được giảm thuế cho thời gian còn lại.

Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Do đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty bằng 12,5% tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15- Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác công với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.16- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Khi mở L/C tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, Công ty ký đồng thời Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn theo thời hạn thanh toán các hợp đồng nhập khẩu với Ngân hàng thương mại mở L/C. Theo đó, Công ty sẽ mua USD để thanh toán L/C theo tỷ giá ấn định trong Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

5- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		31/12/2010	01/01/2010
		(VND)	(VND)
5.1- Tiền			
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.371.393.436	326.716.787
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	18.309.909.203	6.633.264.841
Cộng		21.681.302.639	6.959.981.628
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm			
			VND
Đồng Việt Nam (VND)			3.371.393.436
Cộng			3.371.393.436
(ii) Số dư tiền gửi NH vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm			
		Ngoại tệ	VND

Ngoại tệ - USD		2.660,01	50.359.307
Đồng Việt Nam (VND)			18.259.549.896
			18.309.909.203
5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
		31/12/2010	01/01/2010
		(VND)	(VND)
Phải thu về cổ phần hóa		-	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia.		-	-
Phải thu người lao động		-	-
Phải thu khác (i)		1.038.473.792	764.208.966
Cộng		1.038.473.792	764.208.966
(i) Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:			
			(VND)
- Công ty cho thuê tài chính NH Công Thương			524.204.187
- Công ty ô tô Chu Lai – Trường Hải			118.096.553
- Các khoản khác			396.173.052
Cộng			1.038.473.792
5.3 Hàng tồn kho			
		31/12/2010	01/01/2010
		(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		145.738.559.020	126.329.520.512
Công cụ, dụng cụ		4.182.252.128	3.552.497.677
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7.281.248.343	4.582.750.008
Thành phẩm		108.965.986.884	96.111.062.634
Hàng hóa		5.707.421.878	2.414.635.313
Hàng gửi bán		259.604.404	272.341.275
Cộng		272.135.072.657	233.262.807.419
5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	112.043
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	112.043

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	90.917.428.068	363.104.235.951	33.410.809.412	1.722.042.615	489.154.516.046
- Mua trong năm	-	898.138.199	576.366.065	194.199.545	1.668.703.809
- Đầu tư XDCB hoàn thành	757.482.727	-	-	-	757.482.727
- Tăng khác	-	-	1.048.636.258	-	1.048.636.258
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.235.281.360	917.944.190	26.235.000	2.179.460.550
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	91.674.910.795	362.767.092.790	34.117.867.545	1.890.007.160	490.449.878.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	50.846.769.695	243.625.119.268	20.987.488.656	1.309.746.717	316.769.124.336
- Khấu hao trong năm	4.755.285.903	30.525.446.026	3.534.429.540	218.651.571	39.033.813.040
- Tăng khác	-	-	733.360.650	-	733.360.650
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.235.281.360	917.944.190	26.235.000	2.179.460.550
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.602.055.598	272.915.283.934	24.337.334.656	1.502.163.288	354.356.837.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	40.070.658.373	119.479.116.683	12.423.320.756	412.295.898	172.385.391.710
Tại ngày cuối năm	36.072.855.197	89.851.808.856	9.780.532.889	387.843.872	136.093.040.814

Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố:
- Đã KH hết, đang sử dụng

55.364.942.217
116.437.689.382

- Chờ thanh lý

5.6 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	67.826.730.605	1.875.407.284	-	69.702.137.889
- Thuê tài chính trong năm	-	7.430.317.289	349.890.153	-	7.780.207.442
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.047.236.258	-	1.047.236.258
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	75.257.047.894	1.178.061.179	-	76.435.109.073
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	-	18.093.157.159	581.757.247	-	18.674.914.406
- Khấu hao trong năm	-	7.913.024.741	647.940.626	-	8.560.965.367
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	733.360.650	-	733.360.650
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	26.006.181.900	496.337.223	-	26.502.519.123
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	49.733.573.446	1.293.650.037	-	51.027.223.483
Tại ngày cuối năm	-	49.250.865.994	681.723.956	-	49.932.589.950

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số máy móc, thiết bị thuê tài chính phù hợp với các đánh giá về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và vẫn đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Việc thay đổi làm chi phí khấu hao năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 giảm đi so với chi phí khấu hao nếu áp dụng theo khung thời gian khấu hao năm 2009 là 6.237.134.877 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất			Phần mềm máy tính		Tổng cộng
	VND			VND		VND
NGUYÊN GIÁ						

Số dư đầu năm	3.615.723.022		88.000.000	3.703.723.022
- Mua trong năm	-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-
- Tặng khác	-		-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-
- Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối năm	3.615.723.022		88.000.000	3.703.723.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-		26.582.500	26.582.500
- Khấu hao trong năm	-		15.354.375	15.354.375
- Tặng khác	-		-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-
- Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối năm	-		41.936.875	41.936.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022		61.417.500	3.677.140.522
Tại ngày cuối năm	3.615.723.022		46.063.125	3.661.786.147

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tổng chi phí XDCB dở dang	357.357.278	252.452.978
Trong đó:		
Máy định hình lưu hóa 45	-	-
Công trình máy lưu hóa sẫm	-	-
Hệ thống nạp liệu máy luyện kín 270L	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	99.917.700	130.614.193
Các dự án khác	257.439.578	121.838.795

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	33.249.500
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	33.249.500

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ dần	239.555.637	580.596.516
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên trả trước	-	-
Cộng	239.555.637	580.596.516

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	209.283.268.750	130.850.312.937
- Vay ngân hàng	(i) 188.535.681.917	118.439.804.552
- Vay cán bộ công nhân viên	5.747.586.833	12.410.508.385
- Vay Tập đoàn hóa chất	15.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.389.212.745	64.682.614.145
Cộng	226.672.481.495	195.532.927.082

(i) Số dư tiền vay ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	Ngoại tệ		VND
Ngoại tệ - USD	2.800.042,99	#	53.010.432.819
Đồng Việt Nam (VND)			135.525.249.098
Cộng			188.535.681.917

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.411.245.006	1.763.657.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567.237.282	9.302.964.506
Thuế thu nhập cá nhân	73.441.195	64.182.516
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	342.531.173
Cộng	2.051.923.483	11.473.335.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí cước vận tải	310.000.000	-
Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	-	278.477.617
Chi phí khuyến mại	4.638.344.039	5.441.642.097
Lãi vay ngân hàng	593.882.000	2.832.694.362
Thanh toán tiền độc hại	43.696.576	41.498.426
Chi phí quảng cáo sản phẩm	-	157.000.000

Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát		-	199.200.000
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		-	1.322.452.478
Cộng		5.585.922.615	10.272.964.980

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn		232.876.423	508.942.937
Bảo hiểm xã hội		27.015.889	508.703.640
Bảo hiểm y tế		-	4.255.290
Doanh thu chưa thực hiện		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i)	748.556.802	2.226.352.534
Cộng		1.008.449.114	3.248.254.401

(i) Chi tiết các khoản phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

		(VND)
- Cổ tức phải trả		258.827.600
- Cty cổ phần Vifa Coating		160.000.000
- Các đối tượng khác		329.729.202
Cộng		748.556.802

5.15 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
- Vay dài hạn		4.264.822.483	9.970.355.666
<i>Vay ngân hàng</i>		4.264.822.483	9.970.355.666
<i>Vay đối tượng khác</i>		-	-
- Nợ dài hạn	(i)	19.507.437.958	24.764.703.876
Cộng		23.772.260.441	34.735.059.542

(i) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2010			Năm 2009		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	13.037.052.465	4.095.942.775	8.941.109.690	5.315.666.048	3.188.688.632	2.126.977.416
Trên 5 năm	1.999.311.325	3.9.293.172	1.690.018.153	3.572.926.102	761.703.058	2.811.223.044

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bản đồ chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	Lãi trong năm trước	Phân phối quỹ/ Lợi nhuận	Tăng khác	Phân phối lợi nhuận	Giảm khác/ Lỗ trong năm trước
Vốn ĐT của CSH	108.000.000.000	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn CP	20.430.233.605	-	-	-430.233.605	-	430.233.605
Vốn khác của CSH	1.001.031.559	-	500.000.000	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	279.376.000	-	-	-	-	779.376.000
Quỹ ĐT phát triển	7.566.409.182	-	19.215.406.059	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	979.677.303
Quỹ DP tài chính	1.277.225.750	-	4.388.102.164	-	-	-
LN chưa phân phối	3.221.594.454	102.468.674.783	-	-	2.700.000.000	28.736.004.365
Tổng cộng	141.775.870.550	102.468.674.783	24.103.508.223	430.233.605	2.700.000.000	30.925.291.273

	Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	Lãi trong năm nay	Trích lập các quỹ	Tăng vốn năm nay/ Tăng khác	Lỗ trong năm nay	Phân phối lợi nhuận	Giảm vốn năm nay/ Giảm khác (i)
Vốn ĐT của CSH	108.000.000.000	-	-	84.000.000.000	-	-	-
Thặng dư vốn CP	20.430.233.605	-	-	-	-	-	20.430.230.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(979.677.303)	-	-	979.677.303	78.669.739	-	-
Vốn khác của CSH	1.001.031.559	-	-	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ ĐT phát triển	26.781.815.241	-	2.863.337.786	-	-	-	-
Quỹ DP tài chính	5.665.327.914	-	-	-	-	-	-
LN chưa phân phối	74.254.264.872	14.482.229.522	-	-	-	12.960.000.000	36.563.107.786

	Số dư cuối năm nay
Vốn ĐT của CSH	162.000.000.000
Thặng dư vốn CP	3.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(78.669.739)
Vốn khác của CSH	1.001.031.559
Quỹ khác thuộc vốn CSH	508.376.000
Quỹ ĐT phát triển	29.645.153.027
Quỹ DP tài chính	5.665.327.914
LN chưa phân phối	39.213.386.608
Tổng cộng	237.446.232.974

(i) Chi tiết các khoản giảm khác lợi nhuận chưa phân phối:

	(VND)
- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển nguồn thuế TNDN được giảm	2.863.337.786
- Thủ lao hội đồng quản trị	130.000.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	33.569.770.000
Cộng	36.563.107.786

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)

- Vốn góp nhà nước	82.620.000.000	55.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	79.380.000.000	52.920.000.000
Cộng	162.000.000.000	108.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn đầu tư của CSH		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	54.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (i)	46.529.770.000	-

- (i) Cổ tức, lợi nhuận năm 2009 (tỷ lệ 12% vốn điều lệ của chủ sở hữu trước khi tăng vốn) đã chia vào năm 2010 là 12.960.000.000 và chia cổ tức bằng cổ phiếu là 33.569.770.000 đồng.

Cổ phiếu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.200.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	10.800.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	29.645.153.027	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	5.665.327.914	5.665.327.914
Cộng	35.310.480.941	32.447.143.155

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty, kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh của Công ty, Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1.153.299.054.488	1.096.404.134.443
Doanh thu bán hàng	1.141.220.188.698	1.089.267.548.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.321.512.048	5.402.857.648
Doanh thu bán vật tư	3.757.353.742	1.733.728.728

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	1.152.807.556	3.374.999.635
Chiết khấu TM	-	-
Giảm giá hàng bán	2.138.178	9.736.106
Hàng bán bị trả lại	1.150.669.378	3.365.263.529

6.3 Doanh thu thuần

	2010 (VND)	2009 (VND)
DT thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.152.146.246.932	1.093.029.134.808
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hóa	1.140.067.381.142	1.085.892.548.432
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.321.512.048	5.402.857.648
Doanh thu thuần mua bán vật tư	3.757.353.742	1.733.728.728

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2010 (VND)	2009 (VND)
Giá vốn hàng hóa đã bán	110.811.269.466	86.400.632.654
Giá vốn thành phẩm đã bán	928.080.100.215	800.229.792.444
Giá vốn vật tư cung cấp	3.097.232.688	1.441.550.358
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt mát mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.041.988.602.369	888.071.975.456

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.888.536	787.187.997
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.824.448	296.824.448
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.427.843	345.922.102
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.673.140.827	1.429.934.547

6.6 Chi phí tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền vay	30.285.888.682	23.539.753.823
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.399.998.472	4.234.755.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.561.134.981	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	43.247.022.135	27.774.509.680

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2010 (VND)	2009 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.863.337.786	14.827.303.895
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	2.863.337.786	14.827.303.895

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2010 (VND)	2009 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.021.621.953.790	743.944.317.024
Chi phí nhân công	70.743.093.991	99.964.751.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.610.132.782	55.424.006.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.722.691.764	27.057.875.343
Chi phí khác bằng tiền	91.406.807.747	88.692.028.957
Cộng	1.259.104.680.074	1.015.082.979.086

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.482.229.522	102.468.674.783
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi).</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.482.229.522	102.468.674.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.600.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	9.488

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	Hải phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Vật tư xuất nhập khẩu HC	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tài chính CP Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Xây lắp hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Tên gọi	Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH 1TV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	222.288.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cung cấp nguyên vật liệu	3.047.577.001
Công ty Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	2.646.457.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.559.510.920
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	535.282.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Vật tư XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	30.742.882.979
Công ty TNHH 1TV Xây lắp HC	Sửa chữa máy móc thiết bị	1.910.794.000
Vay		
Tập đoàn Hóa chất VN	Vay ngắn hạn	35.000.000.000
Công ty CP Tài chính Hóa chất	Vay ngắn hạn	103.935.617.825

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền VND
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	276.727.000
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	292.600.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	344.250.000
Các khoản phải trả	
Công ty Vật tư xuất nhập khẩu HC	6.103.683.096
Công ty TNHH 1TV Xây lắp HC	64.901.000
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hóa chất VN	15.000.000.000
Công ty CP Tài chính Hóa chất	22.045.404.771

7.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính 2010, Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng từ 108.000.000.000 đồng lên 162.000.000.000 đồng. Công ty đã được sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ra quyết định số 179/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 8 năm 2010 về việc chấp thuận cho Công ty CP Cao Su Sao Vàng niêm yết bổ sung 5.400.000 cổ phiếu, tương đương 54.000.000.000 đồng.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

I. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

- Ý kiến kiểm toán: “Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.”

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp của tổ chức, công ty: Không có.

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (trước là Tổng công ty Hóa chất Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

- Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan: Không có.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh

trực thuộc. Hiện nay ngoài khối văn phòng đặt tại trụ sở chính, Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc và 3 Chi nhánh, cụ thể như sau:

+ Các phòng ban trong Công ty bao gồm:

- 1- Phòng Tài chính kế toán
- 2- Phòng Tổ chức nhân sự
- 3- Văn phòng công ty
- 4- Phòng Kế hoạch vật tư
- 5- Phòng Xuất nhập khẩu
- 6- Phòng Tiếp thị bán hàng
- 7- Phòng Marketing
- 8- Phòng Kho vận
- 9- Phòng Kỹ thuật cao su
- 10- Phòng Kỹ thuật cơ năng
- 11- Trung tâm chất lượng
- 12- Phòng Xây dựng cơ bản
- 13- Phòng Môi trường an toàn
- 14- Phòng Quản trị bảo vệ

+ Xí nghiệp trực thuộc bao gồm:

- 1- Xí nghiệp cao su số 1
- 2- Xí nghiệp cao su số 3
- 3- Xí nghiệp cao su kỹ thuật
- 4- Xí nghiệp cơ điện
- 5- Xí nghiệp năng lượng
- 6- Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa

+ Các chi nhánh trực thuộc bao gồm:

- 1- Chi nhánh Thái Bình (đơn vị sản xuất sản phẩm)
- 2- Chi nhánh Đà Nẵng (tiêu thụ sản phẩm)
- 3- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (tiêu thụ sản phẩm)

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban lãnh đạo

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| 1 Ông Nguyễn Gia Tường | : Chủ tịch hội đồng quản trị |
| 2 Ông Lê Công An | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 3 Ông Phạm Quang Rong | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 4 Bà Đào Thị Hoa | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 5 Bà Nguyễn Thị Hợp | : Thành viên hội đồng quản trị |

Ban giám đốc:

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1 Ông Lê Công An | : Tổng giám đốc |
| 2 Ông Phạm Quang Rong | : Phó tổng giám đốc |
| 3 Ông Lê Văn Cường | : Phó tổng giám đốc |
| 4 Ông Nguyễn Quang Hào | : Phó tổng giám đốc |
| 5 Ông Mai Chiến Thắng | : Phó tổng giám đốc |

Ban kiểm soát:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Hiệu | : Trưởng ban kiểm soát |
| 2 Bà Đào Thị Thu Thảo | : Thành viên ban kiểm soát |
| 3 Ông Lê Đình Hùng | : Thành viên ban kiểm soát |

① Ông Nguyễn Gia Tường - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Giới tính: Nam.

Quốc tịch: Việt Nam.

CMTND: 011339668

do CA Hà Nội cấp ngày: 30/08/2006

Ngày tháng năm sinh: 09/11/1959.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư tự động hoá trường Đại học cơ khí nông nghiệp Minsk Belarutxia, kỹ sư kinh tế trường Đại học Bách khoa Hà Nội, kỹ sư hoá trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 7/1977 - 12/1982: Học tại trường Đại học cơ khí nông nghiệp Minsk Belarutxia.
- Từ 1/1983 - 5/1983: Chờ phân công công tác tại Bộ đại học, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tổng cục hoá chất.
- Từ 6/1983 - 8/1988: Cán bộ Nhà máy Cao su Sao Vàng cử đi công tác biệt phái tại Ban quản lý công trình xây dựng mỏ Apatit Lào Cai.
- Từ 9/1988 - 12/1991: Nhân viên xưởng điện, phòng tiêu thụ, phòng hành chính Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 1/1992 - 2/1993: Phó phòng hành chính, Thư ký Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 3/1993 - 4/1994: Chánh văn phòng, Thư ký Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 5/1994 - 4/1996: Phó giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 5/1996 - 4/1999: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 5/1999 - 6/2001: Phó giám đốc Công ty, Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 và Xí nghiệp luyện Xuân Hoà, Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 7/2001 - 3/2006: Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 4/2006 - 5/2007: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Từ 6/2007 - 12/2009: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam.
- Từ 1/2010 - 3/2010: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.
- Từ 4/2010 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Bí thư Đảng bộ Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Bí thư Đảng bộ Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 4.311.998 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 99.998 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước: 4.212.000 cổ phần.

Ông Lê Công An - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412052

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/05/2006

Ngày tháng năm sinh: 23/01/1959

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư máy hoá Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân Anh văn Đại học sư phạm ngoại ngữ, Cử nhân kinh tế chính trị Học viện Hành chính Hồ Chí Minh, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 10/1976 - 6/1981: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 01/1982 - 8/1985: Kỹ sư phòng Cơ năng Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 09/1985 - 6/1996: Phó Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 07/1996 - 5/1997: Quyền Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1997 - 4/2004: Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng, Giám đốc Xí nghiệp luyện cao su Xuân.
- Từ 04/2006 - 5/2007: Phó Giám đốc công ty, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Từ 6/2007 đến nay: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.534.649 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 104.649 cổ phần.

Được ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.430.000 cổ phần.

③ Ông Phạm Quang Rong- Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 150714820

do CA Thái Bình cấp ngày: 05/12/2006

Ngày tháng năm sinh: 13/01/1951

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 08/1968 - 5/1972: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Từ 05/1972 - 9/1975: Đi bộ đội là chiến sĩ C1 - D177 - E236 - F361.

- Từ 10/1975 - 5/1978: Đi học tiếp tại Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Từ 06/1978 - 9/1979: Cán bộ kỹ thuật phòng KCS NM cơ khí Thái Bình, Thái Bình.

- Từ 10/1979 - 5/1983: Cán bộ - phó phòng kỹ thuật Sở công nghiệp Thái Bình.

- Từ 06/1983 - 8/1990: Phó Giám đốc, Giám đốc nhà máy đường rượu - giấy Hưng Hà, Thái Bình.

- Từ 09/1990 - 3/1994: Giám đốc, phó Bí thư đảng ủy Xí nghiệp cao su Thái Bình.

- Từ 04/1994 - 4/2001: Giám đốc, phó Bí thư đảng ủy Chi nhánh cao su Thái Bình, Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 05/2001 - 3/2006: Phó giám đốc công ty Cao su Sao Vàng, Giám đốc Chi nhánh cao su Thái Bình.

- Từ 04/2006 - 12/2006: Phó giám đốc công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Giám đốc Chi nhánh cao su Thái Bình.

- Từ 01/2007 - 3/2007: Phó giám đốc công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

- Từ 04/2007 - 5/2007: Phó giám đốc, Bí thư đảng bộ công ty CP Cao su Sao Vàng.

- Từ 06/2007 - 7/2010: Phó Tổng Giám đốc, Bí thư đảng bộ, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

- Từ 08/2010 - 12/2010: Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

- Từ 01/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 7.499 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 7.499 cổ phần.

④ Bà Đào Thi Hoa - Thành viên Hội đồng quản trị, Kế Toán Trưởng:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010135052

do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Ngày tháng năm sinh: 15/11/1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

Quá trình công tác:

- Từ 1979 - 1983: Sinh viên trường Đại học Tài chính kế toán (nay là Học viện Tài chính) chuyên ngành kế toán công nghiệp.
- Từ 1999 - 2003: Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chính trị của Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học viện quốc gia Hồ Chí Minh.
- Từ 04/1984 - 1/1993: Nhân viên kế toán Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/1993 - 4/1997: Phó phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1997 - 4/1999: Trưởng phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1999 - 3/2006: Kế toán trưởng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 đến nay: Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.705.752 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 85.752 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 1.620.000 cổ phần.

© Bà Nguyễn Thị Hợp- Thành viên Hội đồng quản trị:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010133464

do CA Hà Nội cấp ngày: 19/09/2000

Ngày tháng năm sinh: 24/11/1957

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kinh tế lao động trường Đại học công đoàn..

Quá trình công tác:

- Từ 1975 - 1977: Học tại trường Cao đẳng sư phạm mẫu giáo Hà Nội.
- Từ 1977 - 4/1984: Công tác tại nhà trẻ mẫu giáo của Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1984 - 1994: Quyền Bí thư Đoàn thanh niên Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1994 - 1/1997: Phó phòng tổ chức hành chính Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/1997 - 3/2006: Chủ tịch công đoàn Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 3/2009: Trưởng BKS, Chủ tịch công đoàn Cty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 4/2009 - 1/2010: Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công đoàn Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Từ 2/2010 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch công đoàn Công nghiệp hóa chất Việt Nam.

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó chủ tịch công đoàn công nghiệp Hóa chất Việt Nam

Số lượng cổ phần nắm giữ : 43.105 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 43.105 cổ phần.

© Ông Lê Văn Cường- Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412280

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Ngày tháng năm sinh: 22/10/1959

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân kinh tế chính trị, Cử nhân quản trị kinh doanh và xây dựng cơ bản trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 10/1977 - 6/1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 12/1982 - 10/1993: Kỹ sư phân xưởng tanh xe đạp Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 10/1993 - 3/1997: Quản đốc phân xưởng tanh thuộc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/1997 - 01/2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng .
- Từ 01/2000 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 4/2006 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **24.074 cổ phần.**

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : **24.074 cổ phần.**

☉ Ông Nguyễn Quang Hòa- Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 011764528

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1961

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 1978 - 1984: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 1985 - 6/1997: Cán bộ kinh tế tại Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 07/1997 - 5/2001: Giám đốc phụ trách sản xuất Công ty cao su Inoue Việt Nam.
- Từ 05/2001 - 1/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng .
- Từ 01/2003 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 1/2007: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/2007 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **21.627 cổ phần.**

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : **21.627 cổ phần.**

® Ông Mai Chiến Thắng - Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412140

do CA Hà Nội cấp ngày: 02/12/2004

Ngày tháng năm sinh: 01/02/1959

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ hoá học và Cao đẳng Quản trị doanh nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 1977 - 1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 10/1982 - 6/1984: Bộ đội, E 228 F365 Phòng Không.
- Từ 06/1984 - 5/1986: Bộ đội Học viên Hậu cần.
- Từ 06/1986 - 12/1998: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Cty Cao su Sao vàng
- Từ 01/1999 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Công ty Cao su Sao vàng.
- Từ 06/2004 - 1/2005: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao vàng.
- Từ 01/2005 - 9/2005: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 10/2005 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp Cơ điện kiêm quản lý, điều hành Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 2/2008: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 03/2008 - 8/2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 1 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 09/2010 - 10/2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 11/2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 29.768 cổ phần.

Sở hữu cá nhân : 29.768 cổ phần.

® Ông Nguyễn Văn Hiệu- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên thường trực BKS Tập đoàn Hoá chất Việt Nam, phụ trách tổ kiểm toán viên Cty TNHH một thành viên phân đạm và hoá chất Hà Bắc, Ủy viên HĐQT Công ty CP Cao su Đà Nẵng, Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Su pe phốt phát và hóa chất Lâm Thao.

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 012609617

do CA Hà Nội cấp ngày: 06/07/2007

Ngày tháng năm sinh: 02/03/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Trình độ chính trị: Cao cấp lý luận chính trị

Quá trình công tác:

- Từ 1982 - 1986: sinh viên Đại học Tài chính kế toán
- Từ 1987 - 1991: Kế toán tổng hợp Nhà máy que hàn Việt Đức .
- Từ 1991 đến nay: Chuyên viên Ban TCKT, Ban kiểm toán nội bộ, Phó ban TCNS tại Tổng công ty Hoá chất Việt Nam.

Chức vụ hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Ủy viên thường trực BKS Tổng công ty Hoá chất VN, phụ trách tổ kiểm toán viên Cty TNHH một thành viên phân đạm và hoá chất Hà Bắc, Ủy viên HĐQT Cty CP Cao su Đà Nẵng, Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Su pe phốt phát và hóa chất Lâm Thao.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **2.000 cổ phần.**

Sở hữu cá nhân : 2.000 cổ phần.

☉ Bà Đào Thị Thu Thảo - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010134996

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 11/1979 – 9/1982: Sinh viên trường Quản lý kinh tế
- Từ 10/1982 - 4/2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp cao su 2 – Cty Cao su Sao Vàng
- Từ 1/1997 - 12/2000: Tại chức khoa kế toán – Đại học thương mại Hà Nội
- Từ 05/2004 đến nay: UVBCH công đoàn, Trưởng ban nữ công – Công ty CP Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: UV thường vụ công đoàn, Trưởng ban nữ công, Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **3.029 cổ phần.**

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 3.029 cổ phần.

☉ Ông Lê Đình Hùng - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 012606978

do CA Hà Nội cấp ngày: 30/05/2003

Ngày tháng năm sinh: 14/10/1975

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá.

Quá trình công tác:

- Từ 1993 - 1998: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ngành công nghệ hoá học chuyên ngành Polyme.
- Từ 04/2009 - 6/2009: Học lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước - hành chính doanh nghiệp.

- Từ 1998 - 2002: Kỹ thuật kiểm Trường ca Xí nghiệp cao su 4.
 - Từ 2002 - 2004: Phó CT công đoàn Xí nghiệp cao su 4, Ủy viên BCH Công đoàn Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 06/2005: Làm kỹ thuật Xí nghiệp cao su 1, Ban thanh tra nhân dân Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 08/2005 - 12/2006: Kỹ thuật viên, Chủ tịch CĐ Xí nghiệp cao su 2.
 - Từ 03/2008 - 3/2009: Phó Giám đốc, Chủ tịch CĐ Xí nghiệp cao su 2 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
 - Từ 4/2009 đến nay: Thành viên BKS, Phó giám đốc, Chủ tịch công đoàn Xí nghiệp Cao su 2 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Chức vụ hiện nay:* Thành viên BKS, Phó giám đốc, Chủ tịch công đoàn Xí nghiệp Cao su 2 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 851 cổ phần.
 Trong đó: Sở hữu cá nhân : 851 cổ phần.

3. - Thu nhập của Ban Giám đốc:

TT	Họ tên	Chức vụ	HSL	HS CV	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng thu nhập	TNBQ/TH
1	Lê Công An	TGD	6,97	5,0	157.866.087	20.500.000	178.366.087	14.863.841
2	Lê Văn Cường	PTGD	6,31	4,0	123.516.148	19.000.000	142.516.148	11.876.346
3	Phạm Quang Rong	PTGD	6,31	4,0	123.516.148	19.000.000	142.516.148	11.876.346
4	Nguyễn Quang Hào	PTGD	6,31	4,0	123.516.148	19.000.000	142.516.148	11.876.346
5	Mai Chiến Thắng	PTGD Từ 11/2010	5,82	3	20.613.579	13.403.100	34.016.679	

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2010 là: 1.426 người.

- Chính sách đối với người lao động Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

4. Thay đổi TV HĐQT, Ban TGD, BKS:

- HĐQT: không

- Ban Kiểm soát: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/3/2010, Đại hội đã bầu Bà Đào Thị Thu Thảo là Thành viên ban kiểm soát thay Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Ban Tổng Giám Đốc: Ngày 15/11/2010 HĐQT quyết định bổ nhiệm Ông Mai Chiến Thắng – Giám đốc XNCS3 giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Chủ tịch, thành viên của HĐQT, Trưởng ban BKS, thành viên BKS: Như đã nêu ở mục VII.

- Hoạt động của HĐQT:

Căn cứ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.

Trong năm 2010 HĐQT đã tổ chức họp 8 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 19 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 19 nghị quyết và 19 quyết định.

Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định đảm bảo đa số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt 100% ý kiến đồng ý, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

Các phiên họp đều mời Ban KS tham gia với nhiều vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, phòng ban trong công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời và đạt được mục tiêu tạo điều kiện cho ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho công ty.

Trong năm 2010 chủ tịch HĐQT căn cứ khoản 3 điều 28 Điều lệ công ty đã triệu tập một cuộc họp bất thường khi chi phí đầu FO của công ty tăng cao một cách đột biến và kéo dài làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hạch toán của công ty. Kết quả đã đưa được chi phí đầu FO về mức hợp lý. Từ đó có thể thấy rằng hoạt động giám sát của HĐQT đã được thực hiện nhưng thiếu kiên quyết, chưa đi vào chi tiết trong các hoạt động của công ty.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2010 Ban Kiểm soát đã duy trì nhiệm vụ kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ và tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty. Tại các cuộc họp, Ban kiểm soát đã tham gia ý kiến đóng góp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch lao động tiền lương và thu nhập.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2009 và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty theo quý, xem xét tính minh bạch của quá trình luân chuyển chứng từ.

- Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 3 lần để kiểm điểm những nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây.

1/ Kiểm soát Báo cáo Tài chính năm 2010.

* Báo cáo quyết toán năm 2010: Báo cáo quyết năm của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, Ban Kiểm soát nhận thấy: Phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kế toán áp dụng và chế độ chính sách tài chính kế toán Công ty áp dụng thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2010 là phù hợp. Ban Kiểm soát nhất trí với các số liệu cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo quyết toán năm 2010, số liệu chi tiết Báo cáo quyết năm do Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

* Báo cáo quyết toán các quý trong năm: Việc thực hiện báo cáo các quý trong năm đầy đủ, đáp ứng được các nội dung cũng như mẫu biểu theo chế độ quy định.

Về thời gian lập và gửi báo cáo tài chính trong năm đúng quy định, kịp thời phục vụ quản trị của Công ty và thông tin đến các cổ đông.

* Đánh giá công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2010:

+ Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng theo quy định của chế độ kế toán thống kê.

+ Thực hiện công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hoá, vật tư, thành phẩm tồn kho định kỳ theo đúng Quy chế tài chính của Công ty có tác dụng kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm phạm tài sản của Công ty.

+ Công nợ phải thu, phải trả đã thực hiện đối chiếu đầy đủ với các khách nợ. Đảm bảo kiểm soát tốt các khoản nợ phải thu để tăng nhanh vòng quay của vốn, giảm thiểu khả năng tổn thất.

Tuy nhiên việc thực hiện thu hồi, xử lý một số nợ cũ, khó đòi chưa triệt để do vậy đến 31/12/2010 số dư dự phòng phải thu khó đòi còn 2,053 tỷ đồng.

2/ Kiểm soát các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị năm 2010.

Ban kiểm soát thường xuyên được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp; Các Quyết nghị, Quyết định và văn bản của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Việc thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức và Niêm yết cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông đúng tiến độ, đúng quy định của Nhà nước đáp ứng tốt việc công khai minh bạch.

- Các Nghị quyết và quyết định của HĐQT đã thể hiện được mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2010 và hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của cuộc suy thoái toàn cầu đến Công ty.

Tuy nhiên kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã công bố tại Đại hội cổ đông đều không đạt: Giá trị SXCN đạt 84,2%; Doanh thu đạt 95,7%; Lợi nhuận đạt 25,5%.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2010 và giải trình các nguyên nhân không hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu như báo cáo của Hội đồng quản trị.

3/ Kiểm soát nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2010 so với mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông nhiều chỉ tiêu: Giá trị sản xuất công nghiệp, doanh thu, lợi nhuận đều không hoàn thành: Giá trị SXCN đạt 84,2%; Doanh thu đạt 95,7%; Lợi nhuận đạt 25,5%. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc.

Tại Báo cáo của Tổng giám đốc Công ty đã chỉ ra được những tồn tại, yếu kém và một phần khắc phục những yếu kém đó. Tuy nhiên việc chậm phát hiện, xử lý chưa kịp thời các yếu kém trong việc quản lý, sử dụng lãng phí vật tư, nhiên liệu cũng như kiến nghị xem xét trách nhiệm các cá nhân có liên quan đã làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư thiết bị, hàng hoá Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban kiểm soát nhận thấy quy trình thực hiện theo quy định đã được ban hành và chưa nhận thấy sai phạm nào so với quy định của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

- Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: Các dự án đầu tư thực hiện đúng tiến độ, đúng trình tự thủ tục theo quy định.

- Việc soạn thảo các quy chế, quy định của Công ty để phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần chưa thực hiện tốt. Tại báo cáo của Ban kiểm soát năm 2010 có kiến nghị “tiếp tục rà soát, sửa đổi một số quy chế Phân phối tiền lương, Bán hàng và thu tiền bán hàng cho phù hợp với thực tiễn nhằm đạt hiệu quả cao trong năm 2010”, đến nay Công ty mới sửa đổi được quy chế bán hàng, còn quy chế phân phối tiền lương chưa có điều chỉnh.

Việc chậm điều chỉnh quy chế phân phối tiền lương đã góp phần làm ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng lao động, ý thức kỷ luật lao động không được đảm bảo.

- Thù lao và các khoản lợi ích khác của Chủ tịch, thành viên của HĐQT, Trưởng ban BKS, thành viên BKS:

- + Thù lao đối với Hội đồng quản trị:
 Chủ tịch : 4.500.000 đồng/tháng.
 Thành viên: 3.000.000 đồng/tháng.
- + Thù lao đối với Ban kiểm soát:
 Trưởng Ban: 3.000.000 đồng/tháng.
 Thành viên : 2.400.000 đồng/tháng.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:
- + Cổ đông: Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Địa chỉ: Số 1A, Tràng Tiền, Quận Hoàn kiếm, Thành phố Hà Nội.
 Số lượng cổ phần sở hữu: 8.262.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ: 51% vốn điều lệ.

- + Các cổ đông còn lại đều không phải là cổ đông lớn.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD CK HCM;
- Thành viên HĐQT, TBKS;
- Lưu HĐQT.

